

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số: ~~2771~~/UBND-STC

V/v công khai tài sản công năm
2023 của các cơ quan, tổ chức, đơn
vị, địa phương trên địa bàn thành
phố Đà Nẵng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày ~~27~~ tháng 5 năm 2024

Kính gửi: Công thông tin điện tử thành phố Đà Nẵng

Theo báo cáo của Sở Tài chính tại Công văn số 1528/STC-GCS ngày 20/5/2024 và Công văn số 1552/STC-GCS ngày 22/5/2024 về báo cáo công khai tài sản công năm 2023 của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Chủ tịch UBND thành phố có ý kiến chỉ đạo như sau:

Đề nghị Công thông tin điện tử thành phố đăng tải công khai tài sản công năm 2023 của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo các Biểu Mẫu số 10a-CK/TSC, 10b-CK/TSC, 10c-CK/TSC, 10d-CK/TSC ban hành kèm theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính (Biểu mẫu đính kèm) theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; điểm b khoản 3 Điều 121; điểm b khoản 4 Điều 122; điểm b khoản 4 Điều 123 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP quy định: “Hàng năm, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải trên Công thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;”.

Căn cứ chỉ đạo nêu trên, đề nghị Thủ trưởng đơn vị có liên quan khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện. *Thư*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tp;
- Lưu: VT, STC. *621*



Hồ Kỳ Minh

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2023

Loại tài sản: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/ MUA SẴM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng	9.326	112.068,68	2.505.147.548,07	1.758	1.156.929,84	8.444.074.710,98	2	25.878,90	336.675.695,20
	- Đất khuôn viên	5	27.189,50	402.374.473,0	109	102.497,54	2.524.650.779,68	2	25.878,90	336.675.695,20
	- Nhà	94	74.192,18	453.433.258,02	40	1.048.630,30	4.440.577.130,90			
	- Xe ô tô	9		8.356.486,0	4		3.471.280,50			
	- Tài sản cố định khác	9.218	10.687,0	1.640.983.331,05	1.605	5.802,0	1.475.375.519,90			
	Thành phố Đà Nẵng									
1	Sở Tài chính	4		109.673,56						
	- Đất khuôn viên									
	- Nhà									
	- Xe ô tô									
	- Tài sản cố định khác	4		109.673,56						
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2		18.200,0						
	- Đất khuôn viên									
	- Nhà									
	- Xe ô tô									
	- Tài sản cố định khác	2		18.200,0						
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51		63.094.069,0	13	9.598,0	105.589.506,0			
	- Đất khuôn viên				2		4.822.383,0			
	- Nhà	6		1.333.823,0	2	9.598,0	69.142.429,0			
	- Xe ô tô									
	- Tài sản cố định khác	45		61.760.246,0	9		31.624.694,0			
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	91		2.576.041,90	21		1.522.625,0			
	- Đất khuôn viên									
	- Nhà									
	- Xe ô tô									
	- Tài sản cố định khác	91		2.576.041,90	21		1.522.625,0			
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	50		1.315.247,0	15	1.362,0	10.883.633,0			
	- Đất khuôn viên									
	- Nhà				2	1.362,0	9.671.014,0			
	- Xe ô tô									
	- Tài sản cố định khác	50		1.315.247,0	13		1.212.619,0			
6	Sở Y tế	230	40.311,68	1.127.019.875,97	865	41.147,0	602.933.275,05			
	- Đất khuôn viên	1	19.270,50	19.532.846,0	1	22.073,0				
	- Nhà	16	21.041,18	149.209.021,74	1	19.074,0	155.032.414,70			
	- Xe ô tô	1		1.251.000,0						
	- Tài sản cố định khác	212		957.027.008,23	863		447.900.860,35			
7	Sở Giao thông Vận tải	24		2.339.104,0	9		533.939,95	2	25.878,90	336.675.695,20
	- Đất khuôn viên							2	25.878,90	336.675.695,20
	- Nhà									
	- Xe ô tô	1		742.580,0						
	- Tài sản cố định khác	23		1.596.524,0	9		533.939,95			
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	688	237,0	18.812.110,0	102		12.239.088,0			
	- Đất khuôn viên									
	- Nhà	1	237,0	4.087.494,0						
	- Xe ô tô									
	- Tài sản cố định khác	687		14.724.616,0	102		12.239.088,0			
9	Sở Ngoại vụ	3		102.540,0						
	- Đất khuôn viên									
	- Nhà									
	- Xe ô tô									
	- Tài sản cố định khác	3		102.540,0						
10	Sở Khoa học và Công nghệ	4		43.054,40	15		1.939.000,0			
	- Đất khuôn viên									
	- Nhà									
	- Xe ô tô									
	- Tài sản cố định khác	4		43.054,40	15		1.939.000,0			
11	Sở Nội vụ	41		471.416,40						

hu

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/ MUA SẮM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	41		471.416,40						
12	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	5		56.909,60						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	5		56.909,60						
13	Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng	65		3.328.230,02	2		1.220.553,41			
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô				1		918.525,0			
-	Tài sản cố định khác	65		3.328.230,02	1		302.028,41			
14	Văn phòng Đoàn DBQH và HĐND thành phố Đà Nẵng	19		2.361.828,0	69		5.424.619,0			
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô	2		2.198.340,0						
-	Tài sản cố định khác	17		163.488,0	69		5.424.619,0			
15	Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng	63		14.472.873,46	1		1.039.724,0			
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà	4		13.206.021,18						
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	59		1.266.852,28	1		1.039.724,0			
16	UBND quận Hải Châu	379	6.712,0	64.271.349,54	239	57.588,94	2.508.740.566,87			
-	Đất khuôn viên				98	56.152	2.496.586.291			
-	Nhà	4	6.712	53.799.062	7	1.437	6.374.237			
-	Xe ô tô	0								
-	Tài sản cố định khác	375		10.472.288	134		5.780.039			
17	UBND quận Ngũ Hành Sơn	165	1.050,0	19.212.484,71	24	1.428,0	12.801.933,0			
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà	8	1.050	13.764.087	1	1.428	11.058.424			
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	157		5.448.397,61	23		1.743.509,0			
18	UBND quận Sơn Trà	756	5.616,0	96.592.163,0	144	21.929,0	45.836.744,0			
-	Đất khuôn viên				6	16.021,0	1.710.324,0			
-	Nhà	10	3.318,0	77.465.696,0	8	5.366,0	41.259.562,0			
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	746	2.298,0	19.126.467,0	130	542,0	2.866.858,0			
19	UBND huyện Hòa Vang	303	12.202,0	23.049.765,0	196	16.272,0	991.013.414,0			
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà	14	3.813,0	8.273.566,0	11	11.012,0	978.304.241,0			
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	289	8.389,0	14.776.199,0	185	5.260,0	12.709.173,0			
20	UBND quận Cẩm Lệ	413	24.980,0	24.711.615,0						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà	12	24.980,0	20.958.255,0						
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	401		3.753.360,0						
21	UBND quận Thanh Khê	712	20.489,0	506.733.322,0						
-	Đất khuôn viên	3	7.639,0	382.841.627,0						
-	Nhà	18	12.850,0	109.995.713,0						
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	691		13.895.982,0						
22	Hội Liên hiệp Phụ nữ	7		213.173,60						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	7		213.173,60						

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/ MUA SẮM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
23	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Đà Nẵng	3		41.520,0						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	3		41.520,0						
24	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Đà Nẵng	2		29.520,0	1		950.995,50			
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô				1		950.995,50			
-	Tài sản cố định khác	2		29.520,0						
25	Ban quản lý An toàn thực phẩm	2		89.951,0						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	2		89.951,0						
26	BQL Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng và Phát triển đô thị thành phố	3		40.470,0						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	3		40.470,0						
27	Ban Quản lý các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên thành phố Đà Nẵng	19		286.913,0						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	19		286.913,0						
28	Trường Cao đẳng Nghệ	3		406.895,0	15		305.315,0			
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	3		406.895,0	15		305.315,0			
29	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	306		10.842.363,78	5	7.089,90	22.165.200,20			
-	Đất khuôn viên				1	7.089,90	19.846.000,0			
-	Nhà				4		2.319.200,20			
-	Xe ô tô	1,0		815.405,0						
-	Tài sản cố định khác	305,0		10.026.958,78						
30	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng	1		12.090,0						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	1,0		12.090,0						
31	Hội Nông dân	3		39.739,60						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	3		39.739,60						
32	Ban Quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng	4		219.737,65	1		856.800,0			
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô				1		856.800,0			

7/ha

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/ MUA SẮM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Tài sản cố định khác	4,0		219.737,65						
33	Thanh tra Thành phố	4		33.149,60						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	4		33.149,60						
34	Sở Thông tin và Truyền thông	18		5.166.557,0	14		2.221.968,0			
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	18		5.166.557,0	14		2.221.968,0			
35	Sở Xây dựng	4.821	471,0	493.564.096,0	7	1.000.515,0	4.115.855.811,0			
-	Đất khuôn viên	1	280,0		1	1.162,0	1.685.782,0			
-	Nhà	1	191,0	1.340.519,0	4	999.353,0	3.167.415.609,0			
-	Xe ô tô	3		2.191.286,0	1		744.960,0			
-	Tài sản cố định khác	4.816		490.032.291,0	1		946.009.460,0			
36	Sở Du lịch	62		23.469.499,28						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô	1		1.157.875,0						
-	Tài sản cố định khác	61		22.311.624,28						

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2024

CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ

Thu

Bộ, ngành, tỉnh: Thành phố Đà Nẵng
Mã đơn vị: T04

Mẫu số 10b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2023

Loại tài sản: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng		140.295	313.134.444,10	37.974.844,50	273.747.257,66	200.156,60	1.011.592,65	5,0	107.246,76	160.758,93
	- Đất khuôn viên	1.220	309.883.454,80	37.615.071,98	271.847.516,14	147.339,80	4.602,80		76.886,50	131.105,58
	- Nhà	2.514	3.242.592,30	342.937,52	1.781.749,52	51.899,80	1.006.989,85		30.346,26	29.012,35
	- Xe ô tô	474		216,0	130,0	109,0			2,0	17,0
	- Tài sản cố định khác	136.087	8.397,0	16.619,0	117.862,0	808,0		5,0	12,0	624,0
	Thành phố Đà Nẵng									
1	Sở Tài chính	111		111,0						
	- Đất khuôn viên									
	- Nhà									
	- Xe ô tô	1		1,0						
	- Tài sản cố định khác	110		110						
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	158		136,0						
	- Đất khuôn viên									22,0
	- Nhà									
	- Xe ô tô	2		2,0						
	- Tài sản cố định khác	156		134,0						
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	662	304.716.689,59	36.909.046,32	267.808.137,01				78,26	22,0
	- Đất khuôn viên	35	304.699.583,90	36.904.663,80	267.794.920,10					
	- Nhà	49	17.105,69	4.077,52	12.952,91				78,26	
	- Xe ô tô	15		9,0	6,0					
	- Tài sản cố định khác	563		296,0	258,0					

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.112	1.555,60	273,0	2.295,60					97,0
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà	2	1.555,60		1.555,60					
-	Xe ô tô	6		4,0	1,0					1,0
-	Tài sản cố định khác	1.104		269,0	739,0					96,0
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2.026	546.501,87	2.041,0	546.414,87					
-	Đất khuôn viên	9	467.715,70	471,0	467.244,70					
-	Nhà	63	78.786,17	1.393,0	77.393,17					
-	Xe ô tô	11		3,0	8,0					
-	Tài sản cố định khác	1.943		174,0	1.769,0					
6	Sở Tư pháp	8	1.426,10	3,0	1.426,10	1,0				
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà	4	1.426,10		1.426,10					
-	Xe ô tô	1		1,0						
-	Tài sản cố định khác	3		2,0		1,0				
7	Sở Y tế	18.266	824.632,23	4.173,0	819.859,26	181,52	5.445,45	5,0	13.206,0	28,0
-	Đất khuôn viên		417.685,04	403,0	403.461,04		621,0		13.200,0	
-	Nhà		406.947,19	3.567,0	398.347,22	180,52	4.824,45			28,0
-	Xe ô tô	70		5,0	64,0				1,0	
-	Tài sản cố định khác	18.196		198,0	17.987,0	1,0		5,0	5,0	
8	Sở Giao thông Vận tải	943	111.334,28	603,0	936,70	110.626,18	38,40		2,0	46,0
-	Đất khuôn viên	8	103.679,10	260,0	631,70	102.787,40				
-	Nhà	17	7.655,18		175,0	7.441,78	38,40			
-	Xe ô tô	88		7,0	3,0	70,0				8,0
-	Tài sản cố định khác	830		336,0	127,0	327,0			2,0	38,0
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.987	635.712,0	175,0	642.465,0		1.863,0			
-	Đất khuôn viên	31	392.932,0		391.610,0		1.322,0			
-	Nhà	165	242.780,0		242.239,0		541,0			
-	Xe ô tô	5		2,0	3,0					
-	Tài sản cố định khác	8.786		173,0	8.613,0					
10	Sở Ngoại vụ	255	562,70	107,0	707,70					

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà	2	562,70							
-	Xe ô tô	5			562,70					
-	Tài sản cố định khác	248		3,0	2,0					
11	Sở Khoa học và Công nghệ	286	2.040,0	104,0	143,0					
-	Đất khuôn viên	1	452,0	1.112,0	1.033,0	73,0			60,0	44,0
-	Nhà	3	1.588,0		452,0					
-	Xe ô tô	3		1.076,0	452,0				60,0	
-	Tài sản cố định khác	279		2,0		1,0				
12	Sở Nội vụ	378	7.596,0	34,0	129,0	72,0				44,0
-	Đất khuôn viên	2	7.244,0	7.928,0	42,0					1,0
-	Nhà	1	352,0	7.244,0						
-	Xe ô tô	2		352,0						
-	Tài sản cố định khác	373		2,0						
13	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	29	4.144,0	330,0	42,0					1,0
-	Đất khuôn viên	1	1.783,0							
-	Nhà	1	2.361,0	1.783,0						
-	Xe ô tô	2		2.361,0						
-	Tài sản cố định khác	25		2						
14	Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh TP Đà Nẵng	2		25						
-	Đất khuôn viên			2,0						
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	2								
15	Văn phòng UBND thành phố	3.363	125.695,20	2,0						
-	Đất khuôn viên			1.448,20	108.818,0	17.040,0	1.252,0			495,0
-	Nhà	5	125.695,20							
-	Xe ô tô	14		465,20	106.493,0	16.990,0	1.252,0			495,0
-	Tài sản cố định khác	3.344		13,0	1,0					
				970,0	2.324,0	50,0				

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
16	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố Đà Nẵng	1.701	1.100,0	2.800,0						
-	Đất khuôn viên	1	1.100,0	1.100,0						
-	Nhà	1		1,0						
-	Xe ô tô	9		9,0						
-	Tài sản cố định khác	1.690		1.690,0						
17	Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng	1.559	71.649,40	69.024,50	4.155,90					1,0
-	Đất	17	49.610,90	48.969,0	641,90					
-	Nhà	10	22.038,50	18.651,50	3.387,0					
-	Xe ô tô	19		18,0						1,0
-	Tài sản cố định khác	1.513		1.386,0	127,0					
18	UBND quận Hải Châu	6.515	404.893,28	73.990,72	297.028,83	2,0	424,80		3.130,0	36.490,93
-	Đất khuôn viên	170	208.586,96	36.468,88	140.658,70		270,80			31.188,58
-	Nhà	171	196.306,32	35.879,84	151.874,13		154,0		3.125,0	5.273,35
-	Xe ô tô	19		17,0	2,0					
-	Tài sản cố định khác	6.155		1.625,0	4.494,0	2,0			5,0	29,0
19	UBND quận Ngũ Hành Sơn	23.387	359.731,63	50.507,76	270.055,87	4.716,0	667,0		55.381,0	1.389,0
-	Đất khuôn viên	33	241.600,40	33.350,0	157.939,40		175,0		50.136,0	
-	Nhà	369	118.131,23	15.479,76	90.809,47	4.716,0	492,0		5.245,0	1.389
-	Xe ô tô	9		8,0	1,0					
-	Tài sản cố định khác	22.976		1.670,0	21.306,0					
20	UBND quận Sơn Trà	7.829	586.485,0	86.061,0	407.453,0	2,0	282,0		1.970,0	89.670,0
-	Đất	198	400.011,0	52.449,0	272.644,0		282,0			74.635,0
-	Nhà	279	178.077,0	32.061,0	129.028,0				1.970,0	15.017,0
-	Xe ô tô	15		15,0						
-	Tài sản cố định khác	7.337	8.397,0	1.536,0	5.781,0	2,0				18,0
21	UBND huyện Hòa Vang	5.870	1.772.125,0	255.757,0	1.497.269,0	2.358,0			2.793,0	18.859,0
-	Đất khuôn viên	290	1.505.627,0	204.851,0	1.284.903,0	1.020,0			2.793,0	12.060,0
-	Nhà	672	266.498,0	49.607,0	208.796,0	1.335,0				6.760,0
-	Xe ô tô	20		20,0						
-	Tài sản cố định khác	4.888		1.279,0	3.570,0	3,0				39,0
22	UBND quận Cẩm Lệ	2.623	595.927,0	262.277,0	335.848,0		447,0			

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
-	Đất khuôn viên	157	396.634,0	189.466,0	206.877,0		291,0			
-	Nhà	157	199.293,0	71.943,0	127.530,0		156,0			
-	Xe ô tô	12		12,0						
-	Tài sản cố định khác	2.297		856,0	1.441,0					
23	UBND quận Thanh Khê	37.316	593.973,0	113.530,0	516.954,0		343,0			
-	Đất khuôn viên	163	424.306,0	58.280,0	365.683,0		343,0			
-	Nhà	300	169.667,0	53.568,0	116.099,0					
-	Xe ô tô	14		14,0	1,0					
-	Tài sản cố định khác	36.839		1.668,0	35.171,0					
24	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư thành phố Đà Nẵng	3			3,0					
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác	3								
25	Hội Cựu chiến binh	3	1.220,0	1.221,0	3,0					
-	Đất khuôn viên	1	305,0	305,0						
-	Nhà	1	915,0	915,0						
-	Xe ô tô	1		1,0						
-	Tài sản cố định khác									
26	Thành đoàn Đà Nẵng	17	33.211,0	21.824,0	11.398,0					
-	Đất khuôn viên	3	22.951,0	17.252,0	5.699,0					
-	Nhà	3	10.260,0	4.561,0	5.699,0					
-	Xe ô tô	1		1,0						
-	Tài sản cố định khác	10		10,0						
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ	47	4.172,0	4.207,0						
-	Đất khuôn viên	1	2.013,0	2.013,0						10,0
-	Nhà	1	2.159,0	2.159,0						
-	Xe ô tô	1		1,0						
-	Tài sản cố định khác	44		34,0						10,0

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
28	Liên hiệp các hội Văn học Nghệ thuật	27	2.422,50	2.447,50						
-	Đất khuôn viên	1	961,0	961,0						
-	Nhà	1	1.461,50	1.461,50						
-	Xe ô tô	1		1,0						
-	Tài sản cố định khác	24		24,0						
29	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật TP Đà Nẵng	2	1.220,0		1.220,0					
-	Đất khuôn viên	1	468,80		468,80					
-	Nhà	1	751,20		751,20					
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác									
30	Liên minh Hợp tác xã	1	503,0	503,0						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà	1	503,0	503,0						
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác									
31	Ban Quản lý các dự án PTHT Khu công nghiệp và khu công nghệ cao Đà Nẵng	5		5,0						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô	1		1,0						
-	Tài sản cố định khác	4		4,0						
32	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Đà Nẵng	30							1,0	29,0
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô	1							1,0	
-	Tài sản cố định khác	29								29,0

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
33	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Đà Nẵng	12		12,0						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô	1		1,0						
-	Tài sản cố định khác	11		11,0						
34	Ban quản lý An toàn thực phẩm	55		55,0						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô	3		3,0						
-	Tài sản cố định khác	52		52,0						
35	BQL Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng và Phát triển đô thị thành phố	104								104,0
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô	1								
-	Tài sản cố định khác	103								1,0
										103,0
36	Ban Quản lý các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên thành phố Đà Nẵng	213		213,0						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô	1		1,0						
-	Tài sản cố định khác	212		212,0						
37	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	303	7.089,90	302,0					7.089,90	
-	Đất khuôn viên	1	7.089,90						7.089,90	

[illegible]

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
43	Thanh tra Thành phố	103		103,0						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô	1		1,0						
-	Tài sản cố định khác	102		102,0						
44	Sở Thông tin và truyền thông	166	25.537,32	35,0	1.186,72	14,0	1.030,0		23.330,60	99,0
-	Đất khuôn viên	3	4.883,0		185,40		1.030,0		3.667,60	
-	Nhà	4	20.654,32		991,32				19.663,0	
-	Xe ô tô	2		1,0	1,0					
-	Tài sản cố định khác	157		34,0	9,0	14,0				
45	Sở Xây dựng	5.681	1.074.811,0	7.193,0	12.683,0	265,0	999.353,0			99,0
-	Đất khuôn viên	9	66.725,0	3.662,0	2.132,0					
-	Nhà	21	1.008.086,0	3.169,0	5.564,0		999.353,0			
-	Xe ô tô	66		3,0	27,0	36,0				
-	Tài sản cố định khác	5.585		359,0	4.960,0	229,0				
46	Sở Du lịch	267	1.473,0	690,0	843,0				205,0	
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà	2	1.473,0	468,0	800,0				205,0	
-	Xe ô tô	3		3,0						
-	Tài sản cố định khác	262		219,0	43,0					
SỐ LIỆU THEO PHẦN MỀM QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG										
47	Sở Công Thương	515	199.673,90	158,0	135.000,0	64.868,90				
-	Đất khuôn viên	5	177.537,40		134.005,0	43.532,40				
-	Nhà	45	22.136,50		900,0	21.236,50				
-	Xe ô tô	5		1,0	2,0	2,0				
-	Tài sản cố định khác	460		157,0	93,0	98,0				
48	Sở Văn hóa và Thể thao	443	76.856,80	14.380,80	61.866,0	8,0	447,0			569,0
-	Đất khuôn viên	13	34.587,40	5.805,40	28.031,0		268,0			483,0
-	Nhà	16	42.269,40	8.567,40	33.473,0		179,0			50,0
-	Xe ô tô	8		4,0	4,0					
-	Tài sản cố định khác	406		4,0	358,0	8,0				36,0

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
58	Hội nhà báo	2	680,10	680,10						
-	Đất khuôn viên	1	111,10	111,10						
-	Nhà	1	569,0	569,0						
-	Xe ô tô									
-	Tài sản cố định khác									
59	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1		1,0						
-	Đất khuôn viên									
-	Nhà									
-	Xe ô tô	1		1,0						
-	Tài sản cố định khác									

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2024

CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ

Uua

Bộ, tỉnh: Thành phố Đà Nẵng
Mã đơn vị: T04

Mẫu số 10c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2023

Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc tài sản: 1; Chi tiết bậc đơn vị: 2

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

ST T	Tài sản	Chi tiết bậc tài sản: 1: Chi tiết bậc đơn vị: 2												ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng																						
		Thu hồi				Chuyển giao về địa phương				Điều chuyển				Bán				Thanh lý				Tiểu hủy				Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại				Khác				Ghi chú		
		SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)		(33)	(34)
Tổng cộng		31	17.145,90	41.609.313,26	32.044.914,91	10	5.931,0	7.414.721.697,0	5.273.649.760,0	171	12.648,31	27.490.466,42	18.005.798,85							4.448	9.405,0	17.574.506.563,10	2.527.527.167,43	573		2.053.786,81	4.338,0					31.331	2.100,0		30.182.895.797,28	5.883.631.220,16
	- Đất khuôn viên	3	10.654,80	19.723.065,0	19.723.065,0	1	2.959,0	5.014.500.000,0	5.014.500.000,0	5	2.220,75	15.811.967,0	15.811.967,0																							
	- Nhà	26	6.491,10	21.793.644,02	12.305.044,91	9	2.972,0	2.400.221.697,0	259.149.760,0	22	10.427,56	8.027.618,41	1.288.189,64																							
	- Xe ô tô																																			
	- Tài sản cố định khác	2		92.604,24	16.805,0					2		1.775.325,0	697.246,23							28	9.375,0	8.332.639.475,0	1.928.582.474,48									9	2.100,0	528.892,0	113.673,0	
	- Thành phố Đà Nẵng									142		1.875.556,02	208.395,98							7		324.347.010,33	32.148.973,0													
	1 Sở Kế hoạch và Đầu tư																			4.413	30,0	8.917.520.077,77	566.795.719,95	573		2.053.786,81	4.338,0					31.322		30.182.366.905,28	5.883.517.547,16	
	- Đất khuôn viên																			112		1.472.125,09	158.906,95													
	- Nhà																																			
	- Xe ô tô																																			
	- Tài sản cố định khác																																			
	2 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2	821,0	566.281,0	302.046,28															112		1.472.125,09	158.906,95													
	- Đất khuôn viên	1	500,0							5	986,60	10.371.703,68	9.887.507,08							39		610.181,90	426.053,50									228		2.187.745,50	613.179,75	
	- Nhà	1	321	566.281,00	302.046,28					2	652,2	9.828.000,00	9.828.000,00																							
	- Xe ô tô									2	334,4	494.276,85	59.507,08																							
	- Tài sản cố định khác																																			
	3 Sở Tài nguyên và Môi trường									1		49.426,83								39		610.181,90	426.053,50									228		2.187.745,50	613.179,75	
	- Đất khuôn viên																			84		1.219.367,10										150		1.121.283,78	147.530,41	
	- Nhà																																			
	- Xe ô tô																																			
	- Tài sản cố định khác																																			
	4 Sở Lao động Thương binh và Xã hội																			84		1.219.367,10										150		1.121.283,78	147.530,41	
	- Đất khuôn viên																			13		172.475														
	- Nhà																																			
	- Xe ô tô																																			
	- Tài sản cố định khác																																			
	5 Sở V t	9	11.934,90	35.577.498,26	28.566.630,63															13		172.475,0														
	- Đất khuôn viên	1	8.070,0	18.012.741,0	18.012.741,0					20	4.560,16	10.913.162,93	6.168.559,92							157		11.549.697,54	7.755,0									20	2.100,0	1.301.577,0	245.014,0	
	- Nhà	7	3.864,90	17.509.498,02	10.553.889,63					1	1.479,20	5.014.500,0	5.014.500,0																							
	- Xe ô tô									12	3.080,86	4.385.976,70	1.128.184,92																							
	- Tài sản cố định khác	1		55.259,24																2		428.722,33										9	2.100,0	528.892,0	113.673,0	
	6 Sở Giao thông Vận tải									7		1.512.686,24	25.875,0							155		11.120.975,21	7.755,0													
	- Đất khuôn viên									2		311.559,95	182.023,98							1		243.195,0										11		772.685,0	131.341,0	
	- Nhà																																			
	- Xe ô tô																																			
	- Tài sản cố định khác																			1		243.195,0														
	7 Sở Giáo dục và Đào tạo	19	4.390,0	5.428.189,0	3.159.433,0					2		311.559,95	182.023,98																							
	- Đất khuôn viên	1	2.084,80	1.710.324,0	1.710.324,0															29		1.581.592,0														
	- Nhà	18	2.305,20	3.717.865,0	1.449.109,0																															
	- Xe ô tô																																			
	- Tài sản cố định khác																																			
	8 Văn phòng UBND thành phố																			29		1.581.592,0														
	- Đất khuôn viên									1		856.800,0	513.908,64							1		17.500,0														
	- Nhà																																			
	- Xe ô tô																																			
	- Tài sản cố định khác									1		856.800,0	513.908,64																							
	9 Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố	1		37.345,0	16.805,0																1		17.500,0													
	- Đất khuôn viên																			1		608.748,0											676		142.585,0	42.569,0
	- Nhà																																			
	- Xe ô tô																																			
	- Tài sản cố định khác	1		37.345,0	16.805,0															1		608.748,0														
	10 Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng																																			
	- Đất khuôn viên																			90		1.481.642,56											676		142.585,0	42.569,0
	- Nhà																																			
	- Xe ô tô																																			
	- Tài sản cố định khác																																			
	11 UBND quận Hải Châu									10	5.931,0	7.414.721.697,0	5.273.649.760,0							90		1.481.642,56														
	- Đất khuôn viên									1	2.959,0	5.014.500.000,0	5.014.500.000,0							498	7.020,0	17.536.498.673,0	2.525.219.264,0									2.500		30.167.373.975,0	5.880.672.049,0	
	- Nhà									9	2.972,0	2.400.221.697,0	259.149.760,0																							
	- Xe ô tô																			19	7.020,0	8.330.476.075,0	1.927.892.026,0													

[illegible]

[illegible]

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2024
CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ

Bộ, ngành, tỉnh: Thành phố Đà Nẵng
Mã đơn vị: T04

Mẫu số 10d-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2023**

Loại tài sản: Tất cả

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	Tài sản	Kinh doanh				Cho thuê				Liên doanh, liên kết			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc cho thuê trong năm	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm
	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng	8.629	221.833.215,52	187.210.110,98	141.413.776,64	20.681	2.788.026.821,53	2.559.130.551,42	30.433.339,96	2.920	4.625.763,0		2.770.883,0
	- Đất khuôn viên					4.838	1.452.617.642,0	1.452.617.642,0	4.537.008,0	2.915			
	- Nhà	6.718	207.333.911,52	183.407.792,98	139.480.919,64	15.838	1.333.025.594,74	1.106.512.909,42	25.628.506,96				
	- Xe ô tô	19	9.282.304,0	1.976.368,0	1.049.570,0								
	- Tài sản cố định khác	1.892	5.217.000,0	1.825.950,0	883.287,0	5	2.383.584,80		267.825,0	5	4.625.763,0		2.770.883,0
	Thành phố Đà Nẵng												
1	Sở Y tế	114	147.952.365,52	133.289.643,98	137.754.206,64	6.124	1.036.093.769,66	799.549.657,38	5.901.239,59	5	4.625.763,0		2.770.883,0
	- Đất khuôn viên					896			140.794,0				
	- Nhà	114	147.952.365,52	133.289.643,98	137.754.206,64	5.223	1.033.710.184,86	799.549.657,38	5.492.620,59				
	- Xe ô tô												
	- Tài sản cố định khác					5	2.383.584,80		267.825,0	5	4.625.763,0		2.770.883,0
2	Sở Giao thông Vận tải					38	3.204.089,17	310.504,94	421.310,0				
	- Đất khuôn viên												
	- Nhà					38,4	3.204.089,17	310.504,94	421.310,0				
	- Xe ô tô												
	- Tài sản cố định khác												
3	UBND quận Hải Châu					175,0	1.110.381.323,0	1.107.550.558,0	1.507.368,0				
	- Đất khuôn viên					131,0	1.106.399.082,0	1.106.399.082,0	1.154.100,0				
	- Nhà					44,0	3.982.241,0	1.151.476,0	353.268,0				
	- Xe ô tô												
	- Tài sản cố định khác												
4	UBND quận Thanh Khê					343			834.278,0				
	- Đất khuôn viên					343			834.278,0				
	- Nhà												
	- Xe ô tô												
	- Tài sản cố định khác												

Ưa

[illegible]

STT	Tài sản	Kinh doanh				Cho thuê				Liên doanh, liên kết			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc cho thuê trong năm	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm
11	Sở Xây dựng	19	9.282.304,0	1.976.368,0	1.049.570,0								
-	Đất khuôn viên												
-	Nhà												
-	Xe ô tô	19	9.282.304,0	1.976.368,0	1.049.570,0								
-	Tài sản cố định khác												

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2024
CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ

